

**NGHỊ QUYẾT**

**Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2022 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
KHÓA VIII, KỲ HỌP LẦN THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;  
Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;  
Xét Tờ trình số 11181/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2022 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quy định về phân cấp nguồn thu và tỷ lệ phân chia ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2022 - 2025**

1. Nguồn thu ngân sách tỉnh

a) Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%, gồm:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp cổ phần có vốn nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập do Trung ương và Tỉnh quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

- Thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Cục Thuế tỉnh trực tiếp quản lý;

- Thuế thu nhập cá nhân từ tổ chức, doanh nghiệp do Cục Thuế tỉnh quản lý;

- Thuế tài nguyên, trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;
- Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;
- Tiền sử dụng đất từ các dự án do Tỉnh quyết định chủ trương đầu tư và thu từ quỹ đất do các cơ quan cấp tỉnh quản lý;
- Tiền cho thuê đất và mặt nước do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quản lý, cho thuê;
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán;
- Các khoản thu hồi vốn của ngân sách tỉnh đầu tư tại các tổ chức kinh tế theo quy định; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu;
- Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất của các cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý;
- Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho các tổ chức, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;
- Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện, trừ khoản được cấp có thẩm quyền cho khấu trừ để khoán chi phí hoạt động; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh và doanh nghiệp nhà nước thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật;
- Lệ phí (trừ lệ phí trước bạ) do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thu;
- Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định;
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;
- Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước phần ngân sách tỉnh được hưởng theo quy định của pháp luật;
- Tiền sử dụng khu vực biển đối với khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của tỉnh;
- Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp vào ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật;
- Thu từ quỹ dự trữ tài chính tỉnh;
- Thu kết dư ngân sách tỉnh;
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; thu tiền bồi thường cho nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai; thu hồi các khoản chi năm trước của ngân sách tỉnh; thu ngân sách cấp dưới nộp lên).

b) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ giữa ngân sách tỉnh và ngân sách huyện:

- Tiền sử dụng đất do cấp huyện, xã quyết định chủ trương đầu tư và quỹ đất do các cơ quan cấp huyện, xã quản lý trên địa bàn thành phố Huế, thị xã Hương Trà, thị xã Hương Thủy và các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc phân chia ngân sách tỉnh hưởng 30%.

Tỷ lệ phân chia chi tiết nguồn thu tiền sử dụng đất giữa cấp tỉnh, cấp huyện được quy định theo Phụ lục I đính kèm.

c) Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.

d) Thu chuyển nguồn của ngân sách tỉnh từ năm trước chuyển sang.

## 2. Nguồn thu của ngân sách huyện

a) Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%:

- Thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thu từ hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể) và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện quản lý do Chi cục Thuế cấp huyện trực tiếp quản lý;

Trường hợp trong thời kỳ ổn định ngân sách, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do cấp huyện quản lý thu mới thành lập có phát sinh số nộp ngân sách tăng đột biến, làm ngân sách huyện tăng thu lớn (doanh nghiệp có tiền nộp ngân sách nhà nước trên 20 tỷ đồng/năm), Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phương án xử lý theo đúng quy định tại khoản 7 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước.

- Thuế thu nhập cá nhân từ cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp (trừ thuế thu nhập cá nhân từ hợp tác xã, hộ sản xuất kinh doanh cá thể) do Chi cục Thuế cấp huyện quản lý;

- Tiền cho thuê đất và mặt nước do các cơ quan, đơn vị cấp huyện, xã quản lý, cho thuê;

- Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho các tổ chức, cơ quan, đơn vị cấp huyện;

- Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện, trừ khoản được cấp có thẩm quyền cho khấu trừ để khoán chi phí hoạt động; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật.

- Lệ phí do cơ quan nhà nước cấp huyện thu (trừ lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh);

- Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất xã và thị trấn);

- Các khoản thu phí, thu khác tại các chợ thuộc huyện quản lý, phần nộp vào ngân sách huyện theo quy định của pháp luật;

- Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các đơn vị cấp huyện quyết định;

- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;

- Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân nộp vào ngân sách huyện theo

quy định của pháp luật;

- Thu kết dư ngân sách huyện;

- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thu hồi các khoản chi năm trước của ngân sách huyện; thu ngân sách cấp dưới nộp lên).

b) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách tỉnh và ngân sách cấp huyện:

- Tiền sử dụng đất từ các dự án do cấp huyện quyết định chủ trương đầu tư và thu từ quỹ đất, tiền cho thuê đất do các cơ quan cấp huyện quản lý được phân chia tỷ lệ theo Phụ lục I kèm theo.

c) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%) giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã:

- Tiền sử dụng đất từ các dự án do cấp huyện, xã quyết định chủ trương đầu tư đất và thu từ quỹ đất do cấp huyện, xã quản lý giữa cấp huyện và cấp xã được phân chia theo tỷ lệ quy định chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

- Các khoản thu từ hợp tác xã, hộ sản xuất kinh doanh cá thể (trừ lệ phí môn bài hộ kinh doanh cá thể) được phân chia theo tỷ lệ chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

d) Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh.

đ) Thu chuyển nguồn của ngân sách huyện từ năm trước chuyển sang.

### 3. Nguồn thu của ngân sách cấp xã

a) Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh;

- Lệ phí trước bạ nhà đất (đối với xã, thị trấn);

- Lệ phí do cơ quan nhà nước cấp xã thu;

- Các khoản thu phí, thu khác tại các chợ thuộc cấp xã quản lý, phần nộp vào ngân sách xã theo quy định của pháp luật;

- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

- Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho các tổ chức, cơ quan, đơn vị cấp xã;

- Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp xã thực hiện, trừ khoản được cấp có thẩm quyền cho khấu trừ để khoản chi phí hoạt động; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật;

- Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các đơn vị cấp xã quyết định;

- Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân nộp vào ngân sách xã theo quy định của pháp luật;

- Thu kết dư ngân sách xã;

- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thu hồi các

khoản chi năm trước của ngân sách xã).

b) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%) giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã chi tiết tại Phụ lục I và Phụ lục II đính kèm.

c) Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện.

d) Thu chuyển nguồn của ngân sách xã từ năm trước chuyển sang.

(Các khoản thu phân chia tỉnh, huyện, xã quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế).

## **Điều 2. Quy định nhiệm vụ chi ngân sách các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2022 – 2025**

### 1. Chi ngân sách tỉnh

#### a) Chi đầu tư phát triển:

- Chi đầu tư các dự án do tỉnh quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại điểm b khoản này;

- Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật;

- Chi bổ sung vốn điều lệ cho các Quỹ do Tỉnh thành lập theo quy định của pháp luật.

- Các khoản chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

b) Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được phân cấp trong các lĩnh vực:

- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

- Sự nghiệp khoa học và công nghệ;

- Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội phần giao tỉnh quản lý;

- Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

- Sự nghiệp văn hóa thông tin;

- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;

- Sự nghiệp thể dục thể thao;

- Sự nghiệp bảo vệ môi trường (bao gồm nhiệm vụ chi xử lý nước thải, rác thải tại các nhà máy xử lý theo yêu cầu quản lý tập trung của tỉnh – nếu có);

- Các hoạt động kinh tế, gồm: Sự nghiệp giao thông; sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn; xây dựng nông thôn mới và hoạt động phát triển nông thôn khác; sự nghiệp tài nguyên; quy hoạch; xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp nước, thoát nước, công viên và các hoạt động kiến thiết thị chính khác; các hoạt động kinh tế khác;

- Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội;

- Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật ở cấp tỉnh;

- Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

c) Chi trả nợ lãi các khoản do tỉnh vay.

d) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính tỉnh.

đ) Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách tỉnh.

e) Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp huyện.

g) Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để thực hiện:

- Các chính sách, chế độ do Trung ương và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhưng chưa được bố trí hoặc bố trí chưa đủ trong dự toán ngân sách huyện của năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách; mức hỗ trợ cụ thể được xác định trên cơ sở nhu cầu chi theo chế độ, chính sách và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, huyện;

- Các nhiệm vụ chi do Trung ương quy định, kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác do Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương; các nhiệm vụ chi do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chưa được dự toán trong định mức các lĩnh vực chi;

- Hỗ trợ kinh phí để thực hiện một số dự án về đầu tư phát triển và tăng cường cơ sở vật chất của các ngành, lĩnh vực thuộc huyện quản lý;

- Hỗ trợ kinh phí đầu tư hạ tầng các dự án để bán đấu giá thu tiền sử dụng đất tương ứng với tỷ lệ ngân phân chia ngân sách tỉnh hưởng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này;

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện các dự án phát triển kinh tế và đô thị từ nguồn thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách nhà nước của các dự án có vốn đầu tư ngoài ngân sách do cấp huyện kêu gọi đầu tư nhưng tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

- Các nhiệm vụ chi hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và hỗ trợ khác.

h) Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 9 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước.

## 2. Chi ngân sách huyện

### a) Chi đầu tư phát triển:

Chi đầu tư các dự án do cấp huyện quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại điểm b Khoản này, từ các nguồn:

- Chi đầu tư từ nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung của ngân sách tỉnh phân cấp cho ngân sách thành phố Huế, thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà để đầu tư xây dựng các trường phổ thông công lập các cấp, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, vệ sinh đô thị, các công trình phúc lợi công cộng khác theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 39 Luật Ngân sách nhà nước và các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác;

- Chi đầu tư từ nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung của ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện;

- Chi đầu tư từ nguồn thu cân đối ngân sách huyện;
- Các khoản chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

b) Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị cấp huyện được phân cấp trong các lĩnh vực:

- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;
- Sự nghiệp ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ;
- Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội phân giao huyện quản lý;
- Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;
- Sự nghiệp văn hóa thông tin;
- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;
- Sự nghiệp thể dục thể thao;
- Sự nghiệp bảo vệ môi trường (bao gồm nhiệm vụ chi xử lý nước thải, rác thải tại các nhà máy xử lý khi chưa thực hiện yêu cầu quản lý tập trung của tỉnh);

- Các hoạt động kinh tế, gồm: Sự nghiệp giao thông; sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn; sự nghiệp tài nguyên; quy hoạch; xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp nước, thoát nước, công viên và các hoạt động kiến thiết thị chính khác; các hoạt động kinh tế khác;

- Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội;

- Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật ở cấp huyện;

- Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

c) Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp huyện.

d) Chi bổ sung cân đối ngân sách cho ngân sách cấp xã.

đ) Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã để thực hiện:

- Các chính sách, chế độ do Trung ương và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhưng chưa được bố trí hoặc bố trí chưa đủ trong dự toán ngân sách huyện của năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách; mức hỗ trợ cụ thể được xác định trên cơ sở nhu cầu chi theo chế độ, chính sách và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, huyện, xã;

- Các nhiệm vụ chi do Trung ương quy định, kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác do Trung ương, Tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương; các nhiệm vụ chi do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chưa được dự toán trong định mức các lĩnh vực chi;

- Hỗ trợ kinh phí để thực hiện một số dự án về đầu tư phát triển và tăng cường cơ sở vật chất của các lĩnh vực thuộc cấp xã quản lý;

- Các nhiệm vụ chi hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và hỗ trợ khác.
- e) Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 9 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước.

### 3. Chi ngân sách xã

#### a) Chi đầu tư phát triển:

- Chi đầu tư các dự án do cấp xã quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại điểm b Khoản này;

- Các khoản chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

b) Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị cấp xã được phân cấp trong các lĩnh vực

- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;
- Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội phân giao xã quản lý;
- Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;
- Sự nghiệp văn hóa thông tin;
- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;
- Sự nghiệp thể dục thể thao;
- Sự nghiệp bảo vệ môi trường (không bao gồm nhiệm vụ chi xử lý nước thải, rác thải tại các nhà máy xử lý tập trung);

- Các hoạt động kinh tế, gồm: sự nghiệp giao thông; sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn; lưu trữ hồ sơ địa chính và hoạt động quản lý tài nguyên khác; duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp nước, thoát nước, công viên và các hoạt động kiến thiết thị chính khác; các hoạt động kinh tế khác;

- Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội;

- Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật ở cấp xã;

- Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật ở cấp xã;

- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

#### c) Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã.

d) Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 9 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau:

Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2017 - 2020;



Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020 sang năm 2021;

Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế sửa đổi, bổ sung một số quy định tại nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2017 - 2020.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VIII, Kỳ họp lần thứ 3 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã và TP. Huế;
- Công báo tỉnh, Công thông tin điện tử tỉnh;
- VP: Lãnh đạo và các CV;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Lê Trường Lưu**



## Phụ lục I

### TỶ LỆ PHÂN CHIA NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 34-/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Tỷ lệ phân chia (%)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
<b>I</b>	<b>Huyện Phong Điền</b>				
1	Thị trấn Phong Điền	100	30	40	30
2	Xã Phong Hiền	100	30	40	30
3	Xã Phong An	100	30	40	30
4	Xã Điền Lộc	100	30	40	30
5	Xã Phong Mỹ	100	30	35	35
6	Xã Phong Hoà	100	30	35	35
7	Xã Điền Hoà	100	30	35	35
8	Xã Điền Hải	100	30	35	35
9	Xã Phong Sơn	100	30	20	50
10	Xã Phong Xuân	100	30	20	50
11	Xã Phong Thu	100	30	20	50
12	Xã Phong Chương	100	30	20	50
13	Xã Phong Bình	100	30	20	50
14	Xã Phong Hải	100	30	20	50
15	Xã Điền Hương	100	30	20	50
16	Xã Điền Môn	100	30	20	50
<b>II</b>	<b>Huyện Quảng Điền</b>				
1	Thị trấn Sịa	100	30	40	30
2	Xã Quảng Phú	100	30	30	40
3	Xã Quảng Vinh	100	30	30	40
4	Xã Quảng Thành	100	30	30	40
5	Xã Quảng Công	100	30	30	40
6	Xã Quảng Lợi	100	30	30	40
7	Xã Quảng Thái	100	30	30	40
8	Xã Quảng An	100	30	30	40
9	Xã Quảng Phước	100	30	30	40
10	Xã Quảng Thọ	100	30	30	40
11	Xã Quảng Ngạn	100	30	30	40
<b>III</b>	<b>Thị xã Hương Trà</b>				
1	Phường Hương Xuân	100	30	50	20
2	Phường Hương Văn	100	30	50	20
3	Phường Tứ Hạ	100	30	50	20
4	Phường Hương Chữ	100	30	50	20
5	Phường Hương Vân	100	30	50	20
6	Xã Hương Toàn	100	30	50	20
7	Xã Hương Bình	100	30	45	25





Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Tỷ lệ phân chia (%)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
8	Xã Bình Thành	100	30	45	25
9	Xã Bình Tiến	100	30	45	25
<b>IV</b>	<b>Thị xã Hương Thủy</b>				
1	Phường Thủy Dương	100	30	50	20
2	Phường Phú Bài	100	30	50	20
3	Phường Thủy Phương	100	30	50	20
4	Phường Thủy Châu	100	30	50	20
5	Phường Thủy Lương	100	30	50	20
6	Xã Thủy Thanh	100	30	50	20
7	Xã Thủy Phù	100	30	50	20
8	Xã Thủy Tân	100	30	20	50
9	Xã Phú Sơn	100	30	20	50
10	Xã Dương Hoà	100	30	20	50
<b>V</b>	<b>Huyện Phú Vang</b>				
1	Thị trấn Phú Đa	100	30	45	25
2	Xã Phú Mỹ	100	30	45	25
3	Xã Phú An	100	30	45	25
4	Xã Phú Lương	100	30	45	25
5	Xã Phú Hồ	100	30	45	25
6	Xã Phú Thuận	100	30	45	25
7	Xã Phú Hải	100	30	45	25
8	Xã Vinh Thanh	100	30	35	35
9	Xã Vinh An	100	30	35	35
10	Xã Phú Diên	100	30	35	35
11	Xã Phú Xuân	100	30	35	35
12	Xã Vinh Hà	100	30	35	35
13	Xã Vinh Xuân	100	30	35	35
14	Xã Phú Gia	100	30	35	35
<b>VI</b>	<b>Huyện Phú Lộc</b>				
1	Thị trấn Phú Lộc	100	30	50	20
2	Thị trấn Lăng Cô	100	30	50	20
3	Xã Lộc Bồn	100	30	50	20
4	Xã Lộc Sơn	100	30	50	20
5	Xã Xuân Lộc	100	30	50	20
6	Xã Lộc An	100	30	50	20
7	Xã Lộc Điền	100	30	50	20
8	Xã Lộc Hoà	100	30	50	20
9	Xã Lộc Trì	100	30	50	20
10	Xã Lộc Bình	100	30	50	20
11	Xã Lộc Thủy	100	30	50	20
12	Xã Lộc Tiến	100	30	50	20
13	Xã Lộc Vĩnh	100	30	50	20



Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Tỷ lệ phân chia (%)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
14	Xã Vinh Hưng	100	30	50	20
15	Xã Vinh Mỹ	100	30	50	20
16	Xã Vinh Hiền	100	30	50	20
17	Xã Giang Hải	100	30	50	20
<b>VII</b>	<b>Huyện Nam Đông</b>				
1	Thị trấn Khe Tre	100	0	80	20
2	Xã Thượng Quảng	100	0	45	55
3	Xã Thượng Long	100	0	45	55
4	Xã Thượng Nhật	100	0	45	55
5	Xã Thượng Lộ	100	0	45	55
6	Xã Hương Hữu	100	0	45	55
7	Xã Hương Sơn	100	0	45	55
8	Xã Hương Lộc	100	0	45	55
9	Xã Hương Phú	100	0	45	55
10	Xã Hương Xuân	100	0	45	55
<b>VIII</b>	<b>Huyện A Lưới</b>				
1	Thị trấn A Lưới	100	0	80	20
2	Xã Sơn Thủy	100	0	30	70
3	Xã Hồng Thượng	100	0	30	70
4	Xã A Ngo	100	0	30	70
5	Xã Hương Phong	100	0	30	70
6	Xã Phú Vinh	100	0	30	70
7	Xã Hồng Vân	100	0	30	70
8	Xã Hồng Thái	100	0	30	70
9	Xã Hồng Bắc	100	0	30	70
10	Xã Hồng Kim	100	0	30	70
11	Xã Hồng Thủy	100	0	30	70
12	Xã A Roàng	100	0	30	70
13	Xã Đông Sơn	100	0	30	70
14	Xã Hồng Hạ	100	0	30	70
15	Xã Hương Nguyên	100	0	30	70
16	Xã Lâm Đốt	100	0	30	70
17	Xã Quảng Nhâm	100	0	30	70
18	Xã Trung Sơn	100	0	30	70
<b>IX</b>	<b>Thành phố Huế</b>				
1	Phường Kim Long	100	30	55	15
2	Phường Vĩnh Ninh	100	30	55	15
3	Phường Phú Hội	100	30	55	15
4	Phường Phú Nhuận	100	30	55	15
5	Phường Hương Sơ	100	30	55	15
6	Phường An Hòa	100	30	55	15
7	Phường Hương Long	100	30	55	15

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Tỷ lệ phân chia (%)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
8	Phường Thủy Biều	100	30	55	15
9	Phường Thủy Xuân	100	30	55	15
10	Phường An Đông	100	30	55	15
11	Phường An Tây	100	30	55	15
12	Phường Xuân Phú	100	30	55	15
13	Phường Phường Đúc	100	30	55	15
14	Phường Phước Vĩnh	100	30	55	15
15	Phường Phú Hậu	100	30	55	15
16	Phường An Cựu	100	30	55	15
17	Phường Vỹ Dạ	100	30	55	15
18	Phường Trường An	100	30	55	15
19	Phường Đông Ba	100	30	55	15
20	Phường Thuận Lộc	100	30	55	15
21	Phường Gia Hội	100	30	55	15
22	Phường Tây Lộc	100	30	55	15
23	Phường Thuận Hòa	100	30	55	15
24	Phường Thủy Vân	100	30	55	15
25	Xã Thủy Bằng	100	30	55	15
26	Phường Hương Hồ	100	30	55	15
27	Phường Hương An	100	30	55	15
28	Phường Hương Vinh	100	30	55	15
29	Xã Hương Thọ	100	30	55	15
30	Xã Hương Phong	100	30	55	15
31	Xã Hải Dương	100	30	55	15
32	Phường Thuận An	100	30	55	15
33	Phường Phú Thượng	100	30	55	15
34	Xã Phú Dương	100	30	55	15
35	Xã Phú Mậu	100	30	55	15
36	Xã Phú Thanh	100	30	55	15





## Phụ lục II

# TỶ LỆ PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VỚI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

(Kèm theo Nghị quyết số 34 /2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Stt	Tên đơn vị	Các khoản thu từ hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể (trừ lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh) phân chia tỉ lệ giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã (tỷ lệ %)	
		Cấp huyện	Cấp xã
<b>I</b>	<b>Huyện Phong Điền</b>		
1	Thị trấn Phong Điền	0	100
2	Xã Phong Hiền	0	100
3	Xã Phong An	0	100
4	Xã Điền Lộc	0	100
5	Xã Phong Mỹ	0	100
6	Xã Phong Hoà	0	100
7	Xã Điền Hoà	0	100
8	Xã Điền Hải	0	100
9	Xã Phong Sơn	0	100
10	Xã Phong Xuân	0	100
11	Xã Phong Thu	0	100
12	Xã Phong Chương	0	100
13	Xã Phong Bình	0	100
14	Xã Phong Hải	0	100
15	Xã Điền Hương	0	100
16	Xã Điền Môn	0	100
<b>II</b>	<b>Huyện Quảng Điền</b>		
1	Thị trấn Sịa	0	100
2	Xã Quảng Phú	0	100
3	Xã Quảng Vinh	0	100
4	Xã Quảng Thành	0	100
5	Xã Quảng Công	0	100
6	Xã Quảng Lợi	0	100
7	Xã Quảng Thái	0	100
8	Xã Quảng An	0	100
9	Xã Quảng Phước	0	100
10	Xã Quảng Thọ	0	100
11	Xã Quảng Ngạn	0	100
<b>III</b>	<b>Thị xã Hương Trà</b>		
1	Phường Hương Xuân	0	100

Stt	Tên đơn vị	Các khoản thu từ hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể (trừ lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh) phân chia tỉ lệ giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã (tỷ lệ %)	
		Cấp huyện	Cấp xã
2	Phường Hương Văn	0	100
3	Phường Tứ Hạ	0	100
4	Phường Hương Chữ	0	100
5	Phường Hương Vân	0	100
6	Xã Hương Toàn	0	100
7	Xã Hương Bình	0	100
8	Xã Bình Thành	0	100
9	Xã Bình Tiến	0	100
<b>IV</b>	<b>Thị xã Hương Thủy</b>		
1	Phường Thủy Dương	40	60
2	Phường Phú Bài	40	60
3	Phường Thủy Phương	0	100
4	Phường Thủy Châu	0	100
5	Phường Thủy Lương	0	100
6	Xã Thủy Thanh	0	100
7	Xã Thủy Phù	0	100
8	Xã Thủy Tân	0	100
9	Xã Phú Sơn	0	100
10	Xã Dương Hoà	0	100
<b>V</b>	<b>Huyện Phú Vang</b>		
1	Thị trấn Phú Đa	0	100
2	Xã Phú Mỹ	0	100
3	Xã Phú An	0	100
4	Xã Phú Lương	0	100
5	Xã Phú Hồ	0	100
6	Xã Phú Thuận	0	100
7	Xã Phú Hải	0	100
8	Xã Vinh Thanh	0	100
9	Xã Vinh An	0	100
10	Xã Phú Diên	0	100
11	Xã Phú Xuân	0	100
12	Xã Vinh Hà	0	100
13	Xã Vinh Xuân	0	100
14	Xã Phú Gia	0	100
<b>VI</b>	<b>Huyện Phú Lộc</b>		
1	Thị trấn Phú Lộc	0	100
2	Thị trấn Lăng Cô	0	100
3	Xã Lộc Bồn	0	100



Stt	Tên đơn vị	Các khoản thu từ hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể (trừ lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh) phân chia tỉ lệ giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã (tỷ lệ %)	
		Cấp huyện	Cấp xã
4	Xã Lộc Sơn	0	100
5	Xã Xuân Lộc	0	100
6	Xã Lộc An	0	100
7	Xã Lộc Điền	0	100
8	Xã Lộc Hoà	0	100
9	Xã Lộc Trì	0	100
10	Xã Lộc Bình	0	100
11	Xã Lộc Thuỷ	0	100
12	Xã Lộc Tiến	0	100
13	Xã Lộc Vĩnh	0	100
14	Xã Vinh Hưng	0	100
15	Xã Vinh Mỹ	0	100
16	Xã Vinh Hiền	0	100
17	Xã Giang Hải	0	100
<b>VII</b>	<b>Huyện Nam Đông</b>		
1	Thị trấn Khe Tre	60	40
2	Xã Thượng Quảng	0	100
3	Xã Thượng Long	0	100
4	Xã Thượng Nhật	0	100
5	Xã Thượng Lộ	0	100
6	Xã Hương Hữu	0	100
7	Xã Hương Sơn	0	100
8	Xã Hương Lộc	0	100
9	Xã Hương Phú	0	100
10	Xã Hương Xuân	0	100
<b>VIII</b>	<b>Huyện A Lưới</b>		
1	Thị trấn A Lưới	0	100
2	Xã Sơn Thuỷ	0	100
3	Xã Hồng Thượng	0	100
4	Xã A Ngo	0	100
5	Xã Hương Phong	0	100
6	Xã Phú Vinh	0	100
7	Xã Hồng Vân	0	100
8	Xã Hồng Thái	0	100
9	Xã Hồng Bắc	0	100
10	Xã Hồng Kim	0	100
11	Xã Hồng Thuỷ	0	100
12	Xã A Roàng	0	100



Stt	Tên đơn vị	Các khoản thu từ hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể (trừ lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh) phân chia tỉ lệ giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã (tỷ lệ %)	
		Cấp huyện	Cấp xã
13	Xã Đông Sơn	0	100
14	Xã Hồng Hạ	0	100
15	Xã Hương Nguyên	0	100
16	Xã Lâm Đốt	0	100
17	Xã Quảng Nhâm	0	100
18	Xã Trung Sơn	0	100
<b>IX</b>	<b>Thành phố Huế</b>		
1	Phường Kim Long	90	10
2	Phường Vĩnh Ninh	90	10
3	Phường Phú Hội	90	10
4	Phường Phú Nhuận	90	10
5	Phường Đông Ba	90	10
6	Phường Xuân Phú	40	60
7	Phường Tây Lộc	40	60
8	Phường Thuận Hòa	40	60
9	Phường Thuận An	40	60
10	Phường Phú Thượng	40	60
11	Phường Hương Sơ	0	100
12	Phường An Hòa	0	100
13	Phường Hương Long	0	100
14	Phường Thủy Biều	0	100
15	Phường Thủy Xuân	0	100
16	Phường An Đông	0	100
17	Phường An Tây	0	100
18	Phường Phường Đúc	0	100
19	Phường Phước Vĩnh	0	100
20	Phường Phú Hậu	0	100
21	Phường An Cựu	0	100
22	Phường Vỹ Dạ	0	100
23	Phường Trường An	0	100
24	Phường Thuận Lộc	0	100
25	Phường Gia Hội	0	100
26	Phường Thủy Vân	0	100
27	Phường Hương Hồ	0	100
28	Phường Hương An	0	100
29	Phường Hương Vinh	0	100

Stt	Tên đơn vị	Các khoản thu từ hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể (trừ lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh) phân chia tỉ lệ giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã (tỷ lệ %)	
		Cấp huyện	Cấp xã
30	Xã Thủy Bằng	0	100
31	Xã Hương Thọ	0	100
32	Xã Hương Phong	0	100
33	Xã Hải Dương	0	100
34	Xã Phú Dương	0	100
35	Xã Phú Mậu	0	100
36	Xã Phú Thanh	0	100

